

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU**

Bản án số: 11/2018/DS-ST

Ngày: 16 – 01 – 2018

V/v “tranh chấp hui, vay”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hứa Minh Hải

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Việt Bằng
2. Ông Bùi Đức Thắng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thúy Dung, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 16 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 295/2017/TLST-DS ngày 28 tháng 7 năm 2017, về “tranh chấp giao dịch hui và hợp đồng vay” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 904/2017/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trương Mỹ H (Ngọc Bích), sinh năm: 1962, (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Số 284/3, Quang Trung, khóm 4, phường E, Tp.K, tỉnh C.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Quốc H, sinh năm: 1971, (xin vắng mặt).

Bà Lê Thị Thu L, sinh năm: 1969, (vắng mặt không lý do).

Cùng địa chỉ cư trú: Nhà không số, khóm 3, phường T, thành K, tỉnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, bà Trương Mỹ H trình bày: Ngày 30/11/2015 âm lịch, bà có mở 02 dây hui, mỗi dây gồm 31 chung, loại hui 1.000.000đ, mỗi tháng khai 02 kỳ, ngày mãn hui là ngày 30/02/2017 âm lịch. Vợ chồng ông Nguyễn Quốc H và bà Lê Thị Thu L đã tham gia chơi 02 chung hui, mỗi dây 01 chung và hốt hết 02 chung ở kỳ khai hui đầu tiên, số tiền bỏ hui 300.000đ, trừ tiền đầu thảo mỗi chung 600.000đ, tổng số tiền thực lãnh của 02 chung hui là 40.800.000đ. Sau khi hốt hui, vợ chồng ông H, bà L không đóng hui chết cho bà được khoản nào cả.

Ngoài ra, ông H và bà L còn hỏi vay các khoản tiền của bà như sau: Ngày 25/11/2015 âm lịch vay 10.000.000đ, lãi suất 3%/tháng; ngày 29/12/2015 âm lịch vay 5.000.000đ, lãi suất 3%/tháng; ngày 22/01/2016 âm lịch vay 5.000.000đ, lãi suất 3%/tháng. Quá trình vay, ông H và bà L chưa trả được khoản vốn và lãi nào

cho bà. Các khoản vay và hụi này là do bà L đứng ra giao dịch, ông H cũng biết và ký nhận nợ cho bà.

Từ nội dung trên, bà yêu cầu ông H, bà L phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà 60.000.000đ tiền hụi; 20.000.000đ tiền vay và 6.175.000đ tiền lãi vay. Tổng các khoản bà yêu cầu là 86.175.000đ.

* Tại bản tự khai ngày 29/11/2017, ông Nguyễn Quốc H xác định: Vợ ông là bà Lê Thị Thu L có tham gia chơi hụi và vay tiền của bà H, ông đã biết và ký nhận các khoản nợ này. Số tiền nợ hụi là 60.000.000đ nhưng vợ ông đã trả được 20.000.000đ, còn nợ 40.000.000đ; số tiền vay vẫn còn 20.000.000đ. Ông đồng ý cùng vợ ông trả nợ cho bà H tổng số tiền 60.000.000đ, do hoàn cảnh khó khăn nên không xin trả dần mỗi tháng 500.000đ cho đến khi hết nợ, riêng phần lãi thì ông xin không trả.

* Đối với bà Lê Thị Thu L, mặc dù đã được Tòa án niêm yết công khai thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, phiên họp hoà giải và xét xử nhiều lần nhưng bà L vẫn không có ý kiến phản hồi, đồng thời cũng không có mặt tại phiên tòa để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Các bên đương sự bắt đầu phát sinh giao dịch từ ngày 25/11/2015 đến ngày 27/7/2017, nguyên đơn khởi kiện để yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm nên thời hiệu khởi kiện vẫn đảm bảo theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự 2015. Về thẩm quyền và loại việc các bên tranh chấp là giao dịch hụi và hợp đồng vay tài sản nên loại việc tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc vắng mặt của đương sự: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có mặt; đối với bị đơn Nguyễn Quốc H có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông H theo luật định. Đối với bà Lê Thị Thu L, mặc dù đã được Tòa án niêm yết công khai thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, phiên họp hoà giải và xét xử nhiều lần nhưng bà L vẫn không có ý kiến phản hồi, đồng thời cũng không có mặt tại phiên tòa để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Do đó, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà L theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự là phù hợp.

[2] Về nội dung: Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa nguyên và bị đơn đặt ra được xác định là giao dịch về hụi và hợp đồng vay tài sản. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên và bị đơn thừa nhận có giao dịch hụi và nợ vay với nhau vào tháng 11 năm 2015, hụi do bà H làm chủ, loại hụi tháng. Ông H, bà L đã tham gia 02 chung hụi ở 02 dây hụi khác nhau. Quá trình này, bà L, ông H đã hót hết các chung hụi nhưng không đóng hụi chết cho bà H. Ông H và bà H đã thống nhất xác định 02 chung hụi chết tổng cộng là 60.000.000đ; khoản nợ vay là 20.000.000đ. Sự thừa nhận và thống nhất này của đôi bên là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với các tài

liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, đồng thời các dây hụi hiện nay cũng đã mãn nên có cơ sở để chấp nhận thanh lý hợp đồng.

[3] Song, điều các đương sự không thống nhất là số tiền hụi chết đã đóng. Ông H cho rằng vợ ông đã đóng hụi chết cho bà H 05 kỳ bằng 20.000.000đ; còn bà H xác định chưa nhận khoản tiền nào của ông H và bà L đã trả. Sau khi đối chiếu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử thấy rằng: Lời trình bày của ông H là không có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ, sau khi hốt hụi, bà L và ông H tiếp tục hỏi vay của bà H nhiều lần với số tiền 20.000.000đ cũng không trả lãi. Bên cạnh đó, ông H cho rằng bà L đóng hụi chết cho bà H 05 kỳ nhưng hoàn toàn không có căn cứ nào thể hiện đồng thời cũng không được sự xác nhận của bà H. Mặt khác, Tòa án đã thông báo cho bà L nhiều lần thông qua thủ tục niêm yết công khai, qua việc thông báo cho ông H đến phiên tòa để cung cấp tài liệu, chứng cứ, đối chiếu nợ với bà H nhưng bà L vẫn không có ý kiến phản hồi và cũng không có mặt để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình nên bà L, ông H phải gánh chịu hậu quả của việc không chứng minh hoặc chứng minh không đầy đủ. Do đó, yêu cầu của bà H về việc buộc bà L và ông H có nghĩa vụ thanh toán cho bà toàn bộ khoản nợ hụi và khoản nợ vay là hoàn toàn có căn cứ.

[4] Tuy nhiên, về khoảng thời gian bà H tính lãi đối với các khoản nợ vay của ông H, bà L là chưa phù hợp nên cần điều chỉnh cho phù hợp.

- Ngày 25/11/2015 âm lịch nhằm ngày 04/01/2016 dương lịch đến nay (16/01/2018) là 24 tháng 12 ngày x 10.000.000đ x 1,125%/tháng = 2.745.000đ;

- Ngày 29/12/2015 âm lịch nhằm ngày 07/02/2016 dương lịch đến nay (16/01/2018) là 23 tháng 09 ngày x 5.000.000đ x 1,125%/tháng = 1.310.625đ;

- Ngày 22/01/2016 âm lịch nhằm ngày 29/02/2016 dương lịch đến nay (16/01/2018) là 22 tháng 16 ngày x 5.000.000đ x 1,125%/tháng = 1.267.500đ.

Tổng các khoản lãi vay là 5.323.125đ.

Như vậy, tổng các khoản nợ hụi, nợ vay và lãi vay buộc ông H, bà L có nghĩa vụ thanh toán cho bà H là: 60.000.000đ + 20.000.000đ + 5.323.125đ = 85.323.125đ.

Ông H và bà L có nghĩa vụ thực hiện việc thanh toán nợ cho bà H nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật; bà H phải chịu án phí trên số tiền chênh lệch không được chấp nhận theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 471, 474, 476, 479 Bộ luật dân sự 2005;
- Căn cứ Nghị định số 144/2006/NĐ-CP của Chính phủ;
- Căn cứ các Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Trương Mỹ H (Ngọc Bích) - buộc bị đơn ông Nguyễn Quốc H và bà Lê Thị Thu L có nghĩa vụ thanh toán cho bà H tổng số tiền 85.323.125đ (*Tám mươi lăm triệu ba trăm hai mươi ba nghìn đồng một trăm hai mươi lăm đồng*).

2/ Không chấp nhận yêu cầu của bà Trương Mỹ H kiện đòi ông Nguyễn Quốc H và bà Lê Thị Thu L khoản tiền chênh lệch là 851.875đ.

Kể từ ngày bà H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông H và bà L không tự nguyện thi hành xong khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng phải chịu thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thi hành án.

3/ Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch buộc ông H và bà L phải chịu 4.266.000đ (chưa nộp). Bà H phải chịu 300.000đ, ngày 28 tháng 7 năm 2017, bà H đã nộp tạm ứng án phí 2.000.000đ theo biên lai số 3470 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau được đối trừ chuyển thu sung quỹ Nhà nước 300.000đ, bà H được hoàn lại 1.700.000đ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bà H có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông H và bà L được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND Tp.Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

Hứa Minh Hải